



Số: 144/BC-QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả Khảo sát ý kiến sinh viên mới tốt nghiệp năm 2017

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa.

Phòng Quản lý Đào tạo báo cáo kết quả khảo sát ý kiến sinh viên mới tốt nghiệp năm 2017 như sau:

1. THÔNG TIN KHẢO SÁT

1.1. MỤC TIÊU

- Để đánh giá mức độ thích ứng kết quả đào tạo của nhà trường với nhu cầu của thị trường lao động.
- Làm cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT: sinh viên tốt nghiệp hệ Đại học Chính quy, hệ văn bằng thứ hai Đại học Chính quy và liên thông từ Cao đẳng lên Đại học Chính quy vào các đợt tốt nghiệp:

- + Đợt 1 năm 2017 (tháng 4/2017, ký bằng ngày 18/4/2017)
- + Đợt 2 năm 2017 (tháng 6/2017, ký bằng ngày 07/6/2017)
- + Đợt 3 năm 2017 (tháng 8/2017, ký bằng ngày 03/8/2017)
- + Đợt 4 năm 2017 (tháng 11/2017, ký bằng ngày 24/11/2017)
- + Đợt 5 năm 2017 (tháng 1/2018, ký bằng ngày 22/01/2018)

1.3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT:

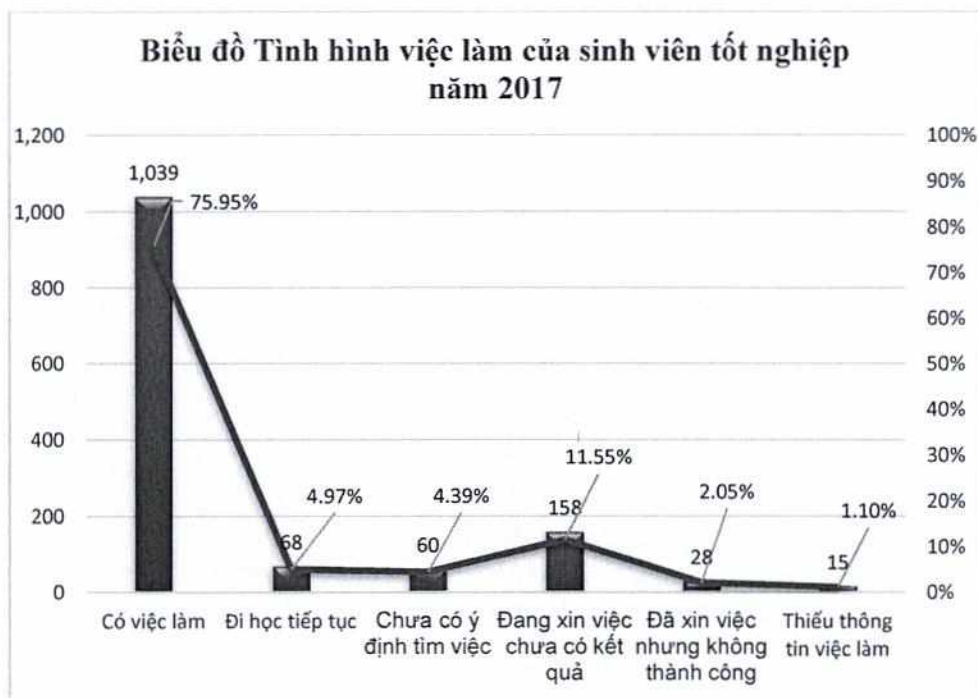
- Phòng Quản lý Đào tạo soạn thảo bảng câu hỏi gồm 36 câu hỏi.
- Phòng Quản lý Đào tạo gửi Phiếu khảo sát lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp cho các Khoa theo từng đợt tốt nghiệp.
- Trợ lý giáo vụ của các Khoa phát phiếu khảo sát trực tiếp cho sinh viên đánh giá khi sinh viên nhận bằng tốt nghiệp tại văn phòng Khoa.
- Trợ lý giáo vụ của các Khoa gửi phiếu khảo sát về Phòng Quản lý Đào tạo.
- Phòng Quản lý Đào tạo lọc và kiểm tra phiếu khảo sát.
- Phòng Quản lý Đào tạo gửi Phòng Khảo thí quét phiếu khảo sát, xử lý hình ảnh ra file Excel, cộng dồn dữ liệu file Excel.
- Phòng Quản lý Đào tạo nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.
- Số lượng sinh viên dự kiến khảo sát: 1.990 sinh viên tốt nghiệp.
- Số lượng sinh viên có phản hồi: 1.391 sinh viên.
- Số lượng phiếu khảo sát lỗi: 23 phiếu.
- Số lượng phiếu khảo sát hợp lệ: 1.368 phiếu.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. PHÂN THÔNG TIN VIỆC LÀM

2.1.1. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN MỚI TỐT NGHIỆP

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm	1,039	75.95%
Đi học tiếp tục	68	4.97%
Chưa có ý định tìm việc	60	4.39%
Đang xin việc chưa có kết quả	158	11.55%
Đã xin việc nhưng không thành công	28	2.05%
Thiếu thông tin việc làm	15	1.10%
Tổng cộng	1,368	100.00%



- Qua biểu đồ tình hình việc làm của sinh viên cho thấy tỷ lệ sinh viên Có việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất 75.95%. Tỷ lệ sinh viên Đang xin việc chưa có kết quả chiếm tỷ lệ 11.55%.
- Sinh viên tốt nghiệp năm 2017 Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tham gia học tập chiếm tỷ lệ 4.97%.

• Bảng thống kê tình hình việc làm theo Khoa

Tên Khoa	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Số lượng sinh viên phân hồi	Có việc làm		Đi học tiếp tục		Chưa có ý định tìm việc		Đang xin việc chưa có kết quả		Đã xin việc nhưng không thành công		Thiếu thông tin việc làm	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Công nghệ sinh học	87	58	39	67.24%	5	8.62%	8	13.79%	3	5.17%	1	1.72%	2	3.45%
Công nghệ thông tin	124	103	87	84.47%	4	3.88%	5	4.85%	3	2.91%	2	1.94%	2	1.94%
Đào tạo đặc biệt	204	161	114	70.81%	10	6.21%	11	6.83%	22	13.66%	1	0.62%	3	1.86%
Kế toán - kiểm toán	274	143	119	83.22%	4	2.80%	4	2.80%	11	7.69%	5	3.50%	0	0.00%
Kinh tế và quản lý công	106	97	86	88.66%	1	1.03%	0	0.00%	8	8.25%	2	2.06%	0	0.00%
Luật	218	135	89	65.93%	11	8.15%	5	3.70%	27	20.00%	2	1.48%	1	0.74%
Ngoại ngữ	255	136	115	84.56%	5	3.68%	4	2.94%	11	8.09%	1	0.74%	0	0.00%
Quản trị kinh doanh	294	174	136	78.16%	10	5.75%	7	4.02%	18	10.34%	2	1.15%	1	0.57%
Tài chính - Ngân hàng	198	169	122	72.19%	8	4.73%	5	2.96%	25	14.79%	8	4.73%	1	0.59%
Xây dựng	101	85	69	81.18%	1	1.18%	3	3.53%	11	12.94%	1	1.18%	0	0.00%
XHH-CTXH-ĐNA	129	107	63	58.88%	9	8.41%	8	7.48%	19	17.76%	3	2.80%	5	4.67%
Tổng	1990	1368	1039	75.95%	68	4.97%	60	4.39%	158	11.55%	28	2.05%	15	1.10%

- Sinh viên Khoa Kinh tế và quản lý công có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 88.66%.
- Sinh viên Khoa Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên “Đi học tiếp tục” chiếm tỷ lệ cao nhất 8.62%.
- Sinh viên Khoa Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên “Chưa có ý định tìm việc” chiếm tỷ lệ cao nhất 13.79%.
- Sinh viên Khoa Luật có tỷ lệ sinh viên “Đang xin việc chưa có kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhất 20.00%
- Sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng có tỷ lệ sinh viên “Đã xin việc nhưng không thành công” chiếm tỷ lệ cao nhất 4.73%.
- Sinh viên Khoa XHH-CTXH-ĐNA có tỷ lệ sinh viên “Thiếu thông tin việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 4.67%.

• Bảng thống kê tình hình việc làm theo Ngành đào tạo:

- Khoa Đào tạo đặc biệt có 161 sinh viên gồm:
 - + 11 sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng
 - + 12 sinh viên Công nghệ sinh học
 - + 11 sinh viên Kế toán
 - + 14 sinh viên ngành Luật kinh tế

- + 14 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh
- + 64 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
- + 35 sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng.

Tên ngành	Có việc làm		Đi học tiếp tục		Chưa có ý định tìm việc		Đang xin việc chưa có kết quả		Đã xin việc nhưng không thành công		Thiếu thông tin việc làm		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	76	79.17%	1	1.04%	4	4.17%	12	12.50%	1	1.04%	2	2.08%	96
Công nghệ sinh học	46	65.71%	7	10.00%	8	11.43%	5	7.14%	2	2.86%	2	2.86%	70
Công tác xã hội	36	63.16%	3	5.26%	3	5.26%	11	19.30%	0	0.00%	4	7.02%	57
Đông Nam Á học	14	53.85%	4	15.38%	3	11.54%	2	7.69%	3	11.54%	0	0.00%	26
Hệ thống thông tin quản lý	41	87.23%	0	0.00%	1	2.13%	2	4.26%	2	4.26%	1	2.13%	47
Kế toán	129	83.77%	4	2.60%	5	3.25%	11	7.14%	5	3.25%	0	0.00%	154
Khoa học máy tính	46	82.14%	4	7.14%	4	7.14%	1	1.79%	0	0.00%	1	1.79%	56
Kinh tế	86	88.66%	1	1.03%	0	0.00%	8	8.25%	2	2.06%	0	0.00%	97
Luật kinh tế	96	64.43%	14	9.40%	7	4.70%	29	19.46%	2	1.34%	1	0.67%	149
Ngôn ngữ Anh	79	79.00%	5	5.00%	3	3.00%	12	12.00%	1	1.00%	0	0.00%	100
Ngôn ngữ Nhật	35	89.74%	2	5.13%	1	2.56%	1	2.56%	0	0.00%	0	0.00%	39
Ngôn ngữ Trung Quốc	11	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	11
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	187	78.57%	11	4.62%	13	5.46%	23	9.66%	2	0.84%	2	0.84%	238
Tài chính - Ngân hàng	144	70.59%	10	4.90%	6	2.94%	35	17.16%	8	3.92%	1	0.49%	204
Xã hội học	13	54.17%	2	8.33%	2	8.33%	6	25.00%	0	0.00%	1	4.17%	24
Tổng	1039	75.95%	68	4.97%	60	4.39%	158	11.55%	28	2.05%	15	1.10%	1368

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc “Có việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 100.00%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên “Đi học tiếp tục” chiếm tỷ lệ cao nhất 15.38%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên “Chưa có ý định tìm việc” chiếm tỷ lệ cao nhất 11.54%.
- Sinh viên ngành Xã hội học có tỷ lệ sinh viên “Đang xin việc chưa có kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhất 25.00%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên “Đã xin việc nhưng không thành công” chiếm tỷ lệ cao nhất 11.54%.

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có tỷ lệ sinh viên “Thiếu thông tin việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 7.02%.

2.1.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

- Trong 1039 sinh viên có việc làm 20 sinh viên không trả lời.

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	673	66.05%
Trong vòng 1 tháng	177	17.37%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	107	10.50%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	38	3.73%
Trên 6 tháng	24	2.36%
Tổng cộng	1019	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm “Trước khi tốt nghiệp” chiếm tỷ lệ 66.05%.

- Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm “Trong vòng 1 tháng” chiếm tỷ lệ 17.37%.

Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	25	33.33%	39	52.00%	7	9.33%	2	2.67%	2	2.67%	75
Công nghệ sinh học	25	55.56%	12	26.67%	7	15.56%	1	2.22%	0	0.00%	45
Công tác xã hội	18	50.00%	9	25.00%	7	19.44%	2	5.56%	0	0.00%	36
Đông Nam Á học	9	69.23%	2	15.38%	1	7.69%	0	0.00%	1	7.69%	13
Hệ thống thông tin quản lý	32	80.00%	4	10.00%	2	5.00%	2	5.00%	0	0.00%	40
Kế toán	87	68.50%	21	16.54%	13	10.24%	3	2.36%	3	2.36%	127
Khoa học máy tính	30	65.22%	3	6.52%	5	10.87%	5	10.87%	3	6.52%	46
Kinh tế	53	61.63%	13	15.12%	16	18.60%	1	1.16%	3	3.49%	86
Luật kinh tế	62	65.26%	15	15.79%	11	11.58%	4	4.21%	3	3.16%	95
Ngôn ngữ Anh	63	80.77%	5	6.41%	6	7.69%	2	2.56%	2	2.56%	78
Ngôn ngữ Nhật	29	82.86%	4	11.43%	2	5.71%	0	0.00%	0	0.00%	35
Ngôn ngữ Trung Quốc	7	63.64%	3	27.27%	0	0.00%	1	9.09%	0	0.00%	11
Quản lý xây dựng	0	0%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	129	72.47%	29	16.29%	15	8.43%	3	1.69%	2	1.12%	178

Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Tài chính - Ngân hàng	95	66.90%	17	11.97%	15	10.56%	10	7.04%	5	3.52%	142
Xã hội học	9	75.00%	1	8.33%	0	0.00%	2	16.67%	0	0.00%	12
Tổng	673	66.05%	177	17.37%	107	10.50%	38	3.73%	24	2.36%	1019

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật “Có việc làm trước khi tốt nghiệp” chiếm tỷ lệ cao nhất 82.86%.
- Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm trong vòng 1 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 52.00%.
- Sinh viên ngành Công tác xã hội có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Từ 2 đến dưới 3 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 19.44%.
- Sinh viên ngành Xã hội học có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Từ 3 đến dưới 6 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 16.67%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm trên 6 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 7.69%.

2.1.3. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

- Trong 1039 sinh viên có việc làm 22 sinh viên không trả lời.

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Không phù hợp	68	6.69%
Phù hợp ít	139	13.67%
Phù hợp trung bình	160	15.73%
Khá phù hợp	297	29.20%
Hoàn toàn phù hợp	353	34.71%
Tổng cộng	1017	100.00%

- Mức độ độ phù hợp của công việc so với ngành học từ “Phù hợp ít” trở lên chiếm tỷ lệ 93.31%.

Tên ngành	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	5	6.67%	3	4.00%	4	5.33%	20	26.67%	43	57.33%	75
Công nghệ sinh học	15	34.09%	9	20.45%	8	18.18%	5	11.36%	7	15.91%	44
Công tác xã hội	5	13.89%	6	16.67%	10	27.78%	13	36.11%	2	5.56%	36
Đông Nam Á học	4	30.77%	5	38.46%	4	30.77%	0	0.00%	0	0.00%	13

Tên ngành	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Hệ thống thông tin quản lý	1	2.50%	6	15.00%	5	12.50%	14	35.00%	14	35.00%	40
Kế toán	7	5.51%	15	11.81%	12	9.45%	36	28.35%	57	44.88%	127
Khoa học máy tính	2	4.35%	2	4.35%	10	21.74%	14	30.43%	18	39.13%	46
Kinh tế	4	4.65%	26	30.23%	21	24.42%	24	27.91%	11	12.79%	86
Luật kinh tế	4	4.30%	13	13.98%	19	20.43%	23	24.73%	34	36.56%	93
Ngôn ngữ Anh	2	2.56%	8	10.26%	15	19.23%	28	35.90%	25	32.05%	78
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	2	5.71%	4	11.43%	13	37.14%	16	45.71%	35
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	0	0.00%	2	18.18%	3	27.27%	6	54.55%	11
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	10	5.56%	22	12.22%	28	15.56%	59	32.78%	61	33.89%	180
Tài chính - Ngân hàng	8	5.67%	19	13.48%	14	9.93%	43	30.50%	57	40.43%	141
Xã hội học	1	8.33%	3	25.00%	4	33.33%	2	16.67%	2	16.67%	12
Tổng	68	6.69%	139	13.67%	160	15.73%	297	29.20%	353	34.71%	1017

- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có công việc “Không phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 34.09%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có công việc “Phù hợp ít” với ngành học chiếm tỷ lệ 38.46%.
- Sinh viên ngành Xã hội học có công việc “Phù hợp trung bình” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 33.33%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật có công việc “Khá phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 37.14%.
- Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng có công việc “Hoàn toàn phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 57.33%.

2.1.4. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Trong 1039 sinh viên có việc làm 18 sinh viên không trả lời.

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Cơ quan nhà nước	75	7.35%
Đoàn thể/Ban ngành	13	1.27%
Doanh nghiệp tư nhân	730	71.50%
Kinh tế hộ cá thể	20	1.96%

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Tổ chức nước ngoài	183	17.92%
Tổng cộng	1021	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc trong “Doanh nghiệp tư nhân” chiếm tỷ lệ cao nhất 71.50%.

Tên ngành	Cơ quan nhà nước		Đoàn thể/Ban ngành		Doanh nghiệp tư nhân		Kinh tế hộ cá thể		Tổ chức nước ngoài		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	2	2.67%	1	1.33%	57	76.00%	3	4.00%	12	16.00%	75
Công nghệ sinh học	2	4.44%	0	0.00%	34	75.56%	0	0.00%	9	20.00%	45
Công tác xã hội	7	19.44%	2	5.56%	23	63.89%	1	2.78%	3	8.33%	36
Đông Nam Á học	0	0.00%	0	0.00%	9	69.23%	1	7.69%	3	23.08%	13
Hệ thống thông tin quản lý	1	2.50%	0	0.00%	29	72.50%	1	2.50%	9	22.50%	40
Kế toán	13	10.24%	0	0.00%	93	73.23%	3	2.36%	18	14.17%	127
Khoa học máy tính	7	15.22%	1	2.17%	31	67.39%	0	0.00%	7	15.22%	46
Kinh tế	2	2.33%	4	4.65%	62	72.09%	1	1.16%	17	19.77%	86
Luật kinh tế	14	14.74%	0	0.00%	76	80.00%	1	1.05%	4	4.21%	95
Ngôn ngữ Anh	3	3.85%	0	0.00%	52	66.67%	0	0.00%	23	29.49%	78
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	1	2.86%	16	45.71%	0	0.00%	18	51.43%	35
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	0	0.00%	7	63.64%	0	0.00%	4	36.36%	11
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	8	4.44%	1	0.56%	129	71.67%	5	2.78%	37	20.56%	180
Tài chính - Ngân hàng	14	9.86%	3	2.11%	103	72.54%	4	2.82%	18	12.68%	142
Xã hội học	2	16.67%	0	0.00%	9	75.00%	0	0.00%	1	8.33%	12
Tổng	75	7.35%	13	1.27%	730	71.50%	20	1.96%	183	17.92%	1021

- Sinh viên ngành Công tác xã hội làm việc trong “Cơ quan nhà nước” chiếm tỷ lệ cao nhất 19.44%.

- Sinh viên ngành Công tác xã hội làm việc trong “Đoàn thể/Ban ngành” chiếm tỷ lệ cao nhất 5.56%.

- Sinh viên ngành Luật kinh tế làm việc trong “Doanh nghiệp tư nhân” chiếm tỷ lệ cao nhất 80.00%.

- Sinh viên ngành Đông Nam Á học làm việc trong “Kinh tế hộ cá thể” chiếm tỷ lệ cao nhất 7.69%.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật làm việc trong “Tổ chức nước ngoài” chiếm tỷ lệ cao nhất 51.43%.

2.1.5. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

- Trong 1039 sinh viên có việc làm 28 sinh viên không trả lời.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Dưới 5 triệu	120	11.87%
Từ 5 - < 7 triệu	473	46.79%
Từ 7 - < 10 triệu	295	29.18%
Từ 10 - < 15 triệu	91	9.00%
Từ 15 triệu trở lên	32	3.17%
Tổng cộng	1011	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5 - < 7 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 46.79%.

Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 - < 7 triệu		Từ 7 - < 10 triệu		Từ 10 - < 15 triệu		Từ 15 triệu trở lên		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	1	1.35%	26	35.14%	32	43.24%	13	17.57%	2	2.70%	74
Công nghệ sinh học	6	13.04%	27	58.70%	7	15.22%	4	8.70%	2	4.35%	46
Công tác xã hội	16	44.44%	15	41.67%	5	13.89%	0	0.00%	0	0.00%	36
Đông Nam Á học	4	30.77%	5	38.46%	3	23.08%	1	7.69%	0	0.00%	13
Hệ thống thông tin quản lý	3	7.32%	15	36.59%	20	48.78%	2	4.88%	1	2.44%	41
Kế toán	13	10.24%	77	60.63%	32	25.20%	3	2.36%	2	1.57%	127
Khoa học máy tính	4	8.70%	18	39.13%	12	26.09%	8	17.39%	4	8.70%	46
Kinh tế	12	13.95%	55	63.95%	14	16.28%	2	2.33%	3	3.49%	86
Luật kinh tế	21	22.58%	42	45.16%	21	22.58%	6	6.45%	3	3.23%	93
Ngôn ngữ Anh	9	11.69%	30	38.96%	28	36.36%	7	9.09%	3	3.90%	77
Ngôn ngữ Nhật	1	2.94%	14	41.18%	13	38.24%	5	14.71%	1	2.94%	34
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	4	36.36%	4	36.36%	3	27.27%	0	0.00%	11
Quản lý xây dựng	0	0%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	15	8.43%	80	44.94%	45	25.28%	28	15.73%	10	5.62%	178

Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 - < 7 triệu		Từ 7 - < 10 triệu		Từ 10 - < 15 triệu		Từ 15 triệu trở lên		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Tài chính - Ngân hàng	10	7.30%	61	44.53%	56	40.88%	9	6.57%	1	0.73%	137
Xã hội học	5	41.67%	4	33.33%	3	25.00%	0	0.00%	0	0.00%	12
Tổng	120	11.87%	473	46.79%	295	29.18%	91	9.00%	32	3.17%	1011

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có mức thu nhập bình quân/tháng “Dưới 5 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 44.44%.
- Sinh viên ngành Kinh tế có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5 - < 7 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 63.95%.
- Sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý có mức thu nhập bình quân/ tháng “Từ 7 - < 10 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 48.78%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 10 - < 15 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 27.27%.
- Sinh viên ngành Khoa học máy tính có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 15 triệu trở lên” chiếm tỷ lệ cao nhất 8.70%.

2.2. PHÂN MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC HIỆN TẠI

- Trong 1039 sinh viên có việc làm 23 sinh viên không trả lời câu 12.
- Trong 1039 sinh viên có 57 sinh viên không trả lời câu 13.

Stt	Nội dung	Không ảnh hưởng		Ít		Trung bình		Khá		Ảnh hưởng rất nhiều		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
12	Mức lương hiện tại.	299	29.43%	177	17.42%	314	30.91%	193	19.00%	33	3.25%	1016
13	Có cơ hội thăng tiến trong công việc.	180	18.33%	131	13.34%	317	32.28%	283	28.82%	71	7.23%	982

- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đến “Mức lương hiện tại” chiếm tỷ lệ 70.57%.
- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đến “Có cơ hội thăng tiến trong công việc” chiếm tỷ lệ 81.67%.
- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở TP.HCM đối với công việc hiện tại 76.03%.

2.3. PHẢN ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG

- Trong 1039 sinh viên có việc làm 3 sinh viên không trả lời câu 14.
- Trong 1368 sinh viên phản hồi 14 sinh viên không trả lời câu 15.
- Trong 1368 sinh viên phản hồi 9 sinh viên không trả lời câu 16.
- Trong 1368 sinh viên phản hồi 10 sinh viên không trả lời câu 17.
- Trong 1368 sinh viên phản hồi 9 sinh viên không phản hồi câu 18.

Stt	Nội dung	Không đồng ý		Ít		Trung bình		Khá		Hoàn toàn		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
14	Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.	11	1.06%	87	8.40%	325	31.37%	456	44.02%	157	15.15%	1036
15	Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này.	9	0.66%	98	7.24%	353	26.07%	635	46.90%	259	19.13%	1354
16	Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội.	9	0.66%	84	6.18%	314	23.11%	674	49.60%	278	20.46%	1359
17	Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.	11	0.81%	68	5.01%	312	22.97%	668	49.19%	299	22.02%	1358
18	Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	6	0.44%	23	1.69%	217	15.97%	686	50.48%	427	31.42%	1359

- Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc chiếm tỷ lệ 98.94%.
- Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này chiếm tỷ lệ 99.34%.
- Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội chiếm tỷ lệ 99.34%.
- Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý chiếm tỷ lệ 99.19%.
- Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học chiếm tỷ lệ 99.56%.
- Mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ 99.27%.

2.4. PHÂN ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG

- Từ 1.0 đến dưới 1.8 : Kết luận nội dung phản hồi là “Kém”.
- Từ 1.8 đến dưới 2.6 : Kết luận nội dung phản hồi là “Yếu”.
- Từ 2.6 đến dưới 3.4 : Kết luận nội dung phản hồi là “Trung bình”.
- Từ 3.4 đến dưới 4.2 : Kết luận nội dung phản hồi là “Tốt”.
- Từ 4.2 đến dưới 5.0 : Kết luận nội dung phản hồi là “Rất Tốt”.

Mẫu được chọn từ những phiếu khảo sát sinh viên có trả lời một hoặc nhiều hơn một câu hỏi trong phần đánh giá về Hệ thống hỗ trợ học tập tại trường có 1368 phản hồi.

Stt	Nội dung	T.Bình	Kết luận
19	Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.	4.26	Rất Tốt
20	Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.	4.01	Tốt
21	Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.	4.13	Tốt
22	Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.	4.24	Rất Tốt
23	Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.	3.98	Tốt
24	Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).	4.10	Tốt
25	Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.	4.39	Rất Tốt
26	Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.	4.07	Tốt
27	Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.	4.05	Tốt

Stt	Nội dung	TBình	Kết luận
28	Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.	3.72	Tốt
29	Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.	4.03	Tốt

- Tất cả các nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập đều được đánh giá từ mức “Tốt” trở lên riêng có 3 nội dung được đánh giá “Rất Tốt” như:

- + Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.
- + Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.
- + Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.

2.5. PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Mẫu được chọn từ những phiếu khảo sát sinh viên có trả lời một hoặc nhiều hơn một câu hỏi trong phần đánh giá về Kết quả đào tạo có 1368 phản hồi.

Stt	Nội dung	TBình	Kết luận
30	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	3.89	Tốt
31	Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.	3.77	Tốt
32	Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.	3.83	Tốt
33	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.	3.56	Tốt
34	Khả năng sử dụng tin học trong công việc.	3.85	Tốt

- Tất cả các nội dung đánh giá về kết quả đào tạo đều được đánh giá ở mức “Tốt”
- Trong 1368 sinh viên phản hồi 4 sinh viên không trả lời.

Kết quả học tập Đại học của Anh/Chị	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Trung bình	56	4.11%
Trung bình khá	553	40.54%
Khá	650	47.65%
Giỏi	100	7.33%
Xuất sắc	5	0.37%
Tổng cộng	1364	100.00%

- Kết quả học tập từ “Khá” trở lên chiếm tỷ lệ 55.35% là cơ sở để sinh viên tiếp tục học tập các bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Mã ngành	Tên ngành	Trung bình		Trung bình khá		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7510102	CNKT Công trình Xây dựng	5	5.21%	55	57.29%	35	36.46%	1	1.04%	0	0.00%	96
7420201	Công nghệ sinh học	4	5.71%	28	40.00%	36	51.43%	2	2.86%	0	0.00%	70
7760101	Công tác xã hội	3	5.36%	26	46.43%	25	44.64%	2	3.57%	0	0.00%	56
7310620	Đông Nam Á học	1	3.85%	16	61.54%	8	30.77%	1	3.85%	0	0.00%	26
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	0	0.00%	31	65.96%	15	31.91%	1	2.13%	0	0.00%	47
7340301	Kế toán	6	3.90%	56	36.36%	68	44.16%	23	14.94%	1	0.65%	154

Mã ngành	Tên ngành	Trung bình		Trung bình khá		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7480101	Khoa học máy tính	5	8.93%	30	53.57%	19	33.93%	2	3.57%	0	0.00%	56
7310101	Kinh tế	5	5.15%	37	38.14%	51	52.58%	4	4.12%	0	0.00%	97
7380107	Luật kinh tế	8	5.37%	87	58.39%	47	31.54%	7	4.70%	0	0.00%	149
7220201	Ngôn ngữ Anh	8	8.00%	35	35.00%	44	44.00%	12	12.00%	1	1.00%	100
7220209	Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	24	61.54%	14	35.90%	1	2.56%	0	0.00%	39
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	4	36.36%	6	54.55%	1	9.09%	0	0.00%	11
7580302	Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
7340101	Quản trị kinh doanh	8	3.38%	51	21.52%	153	64.56%	23	9.70%	2	0.84%	237
7340201	Tài chính - Ngân hàng	1	0.49%	62	30.54%	119	58.62%	20	9.85%	1	0.49%	203
7310301	Xã hội học	2	8.70%	11	47.83%	10	43.48%	0	0.00%	0	0.00%	23
Tổng		56	4.11%	553	40.54%	650	47.65%	100	7.33%	5	0.37%	1364

- Sinh viên ngành Khoa học máy tính có kết quả học tập “Trung bình” chiếm tỷ lệ cao nhất 8.93%.
- Sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý có kết quả học tập “Trung bình khá” chiếm tỷ lệ cao nhất 65.96%.
- Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh có kết quả học tập “Khá” chiếm tỷ lệ cao nhất 64.56%.
- Sinh viên ngành Kế toán có kết quả học tập “Giỏi” chiếm tỷ lệ cao nhất 14.94%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có kết quả học tập “Xuất sắc” chiếm tỷ lệ cao nhất 1.00%.

Trả lời câu hỏi “Khi có điều kiện tiếp tục học tập, Anh/Chị có chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp hay không ?”

Khi có điều kiện tiếp tục học tập, Anh/Chị có chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp hay không ?	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có	1246	91.22%
Không	120	8.78%
Tổng cộng	1366	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp chiếm tỷ lệ 91.22%.

Mã ngành	Tên ngành	Có		Không		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7510102	CNKT Công trình Xây dựng	85	88.54%	11	11.46%	96
7420201	Công nghệ sinh học	53	75.71%	17	24.29%	70
7760101	Công tác xã hội	51	89.47%	6	10.53%	57
7310620	Đông Nam Á học	19	73.08%	7	26.92%	26
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	41	87.23%	6	12.77%	47
7340301	Kế toán	151	98.05%	3	1.95%	154
7480101	Khoa học máy tính	50	90.91%	5	9.09%	55
7310101	Kinh tế	89	91.75%	8	8.25%	97
7380107	Luật kinh tế	141	95.27%	7	4.73%	148
7220201	Ngôn ngữ Anh	88	88.00%	12	12.00%	100
7220209	Ngôn ngữ Nhật	37	94.87%	2	5.13%	39
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	10	90.91%	1	9.09%	11
7580302	Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0
7340101	Quản trị kinh doanh	217	91.18%	21	8.82%	238
7340201	Tài chính - Ngân hàng	194	95.10%	10	4.90%	204
7310301	Xã hội học	20	83.33%	4	16.67%	24
Tổng		1246	91.22%	120	8.78%	1366

- Sinh viên ngành Kế toán muốn đăng ký học tiếp tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất 98.05%.

- Sinh viên ngành Đông Nam Á học không muốn đăng ký học tiếp tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất 26.92%.

3. KẾT LUẬN KHẢO SÁT

- Số lượng sinh viên “Đi học tiếp tục”: 68/1368 sinh viên chiếm tỷ lệ 4.97%.

- Số lượng sinh viên “Chưa có việc làm:” 261/1368 sinh viên chiếm tỷ lệ 19.08%. Trong đó chủ yếu “Đang xin việc chưa có kết quả” 158/1368 sinh viên chiếm tỷ lệ 11.55%.

- Số lượng sinh viên “Có việc làm”: 1039/1368 sinh viên chiếm tỷ lệ 75.95%. Trong đó có:

+ “Có việc làm trước khi tốt nghiệp”: 673/1019 (có 20 sinh viên không phản hồi trong 1039 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 66.05%. Kế đến là có việc làm “Trong vòng 1 tháng”: 177/1019 (có 20 sinh viên không phản hồi trong 1039 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 17.37%.

- + Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học từ “Phù hợp ít” trở lên: 949/1017 (có 22 sinh viên không phản hồi trong 1039 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 93.31%.
- + Làm việc chủ yếu trong “Doanh nghiệp tư nhân”: 730/1021 (có 18 sinh viên không phản hồi trong 1039 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 71.50%.
- + Mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5-< 7 triệu”: 473/1011 (có 28 sinh viên không phản hồi trong 1039 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ cao nhất 46.79%.
- + Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đối với công việc hiện tại chiếm tỷ lệ 76.12%.

3.1. ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ 99.27%.

3.2. ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

- Những nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức Tốt như:
 - + Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.
 - + Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.
 - + Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.
 - + Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).
 - + Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.
 - + Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.
 - + Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.
 - + Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.
- Những nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức Rất Tốt như:
 - + Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.
 - + Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.
 - + Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.

3.3. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Tất cả các nội dung đánh giá về kết quả đào tạo đều được đánh giá ở mức Tốt như:
 - + Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.
 - + Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.
 - + Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.
 - + Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.
 - + Khả năng sử dụng tin học trong công việc.

4. KHUYẾN NGHỊ

4.1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung về chương trình đào tạo như:

- + Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.
- + Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.

4.2. HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

- Để hoàn thiện hệ thống hỗ trợ học tập của nhà trường nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên học tập trong thời gian học đại học, nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung như:

- + Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.
- + Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.

- + Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.
- + Các thông tin để tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).
- + Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.
- + Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.
- + Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.
- + Các hoạt động hỗ trợ sinh viên

4.3. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Đề ngày càng nâng cao kết quả đào tạo nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung về kết quả đào tạo như:

- + Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.
- + Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.
- + Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.
- + Khả năng sử dụng tin học trong công việc.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLĐT.


**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Lê Trọng Phúc